

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LLM)

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.2%	-	-0.8%

DT thuần 2023
5,079
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,187 75.6%

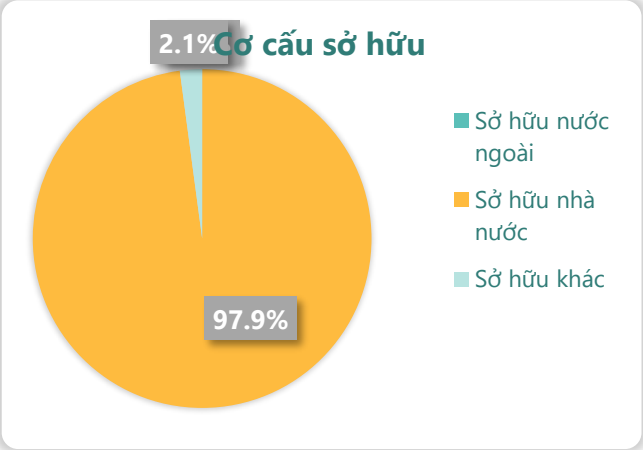
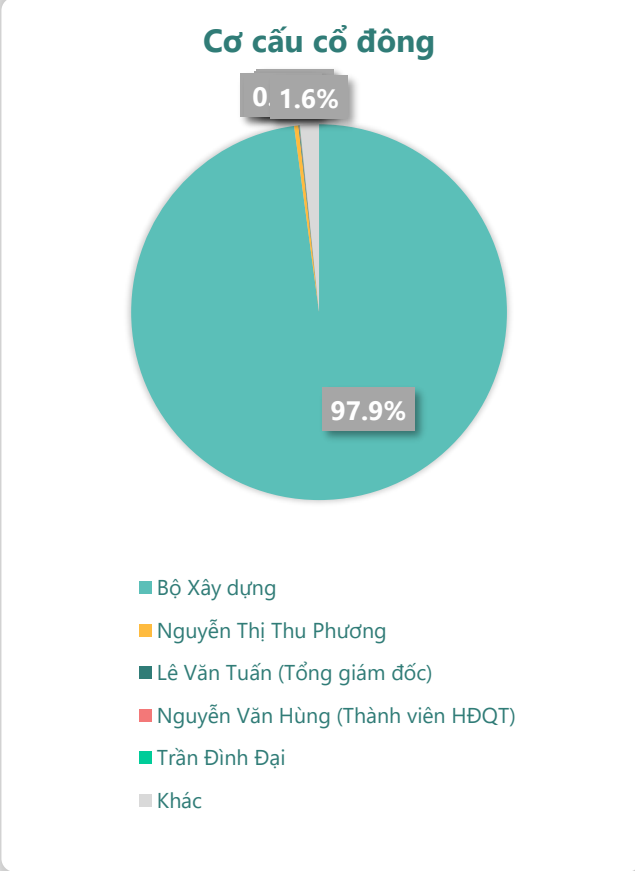
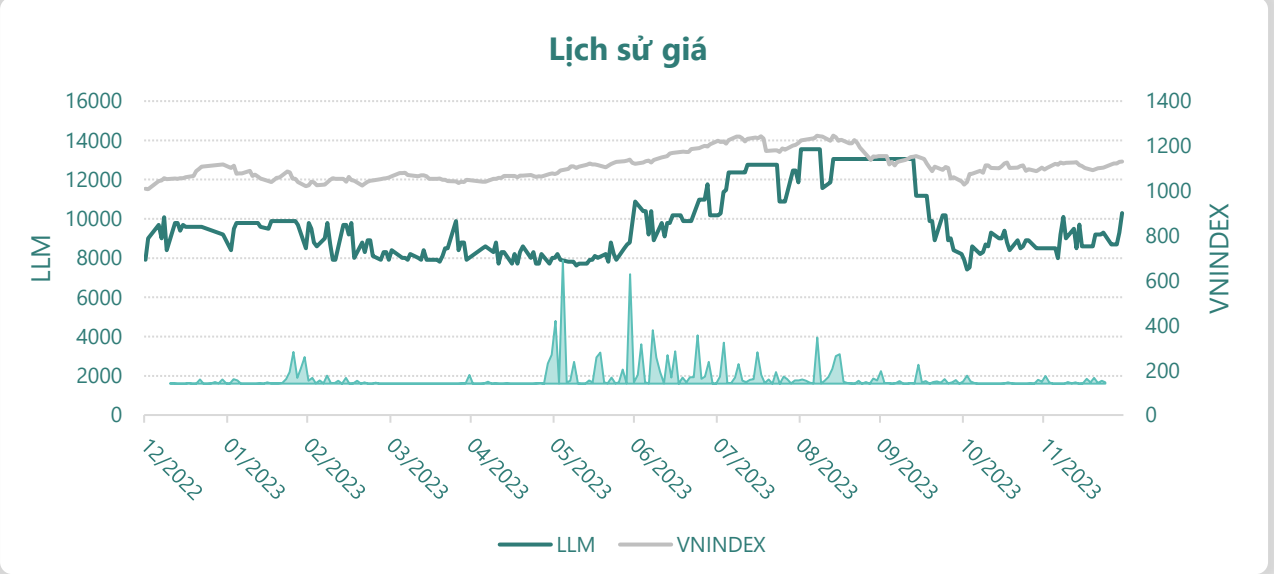
LN thuần 2023
-14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.40 33.9%

LN sau thuế 2023
-19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.8 64.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▲ 2.9%

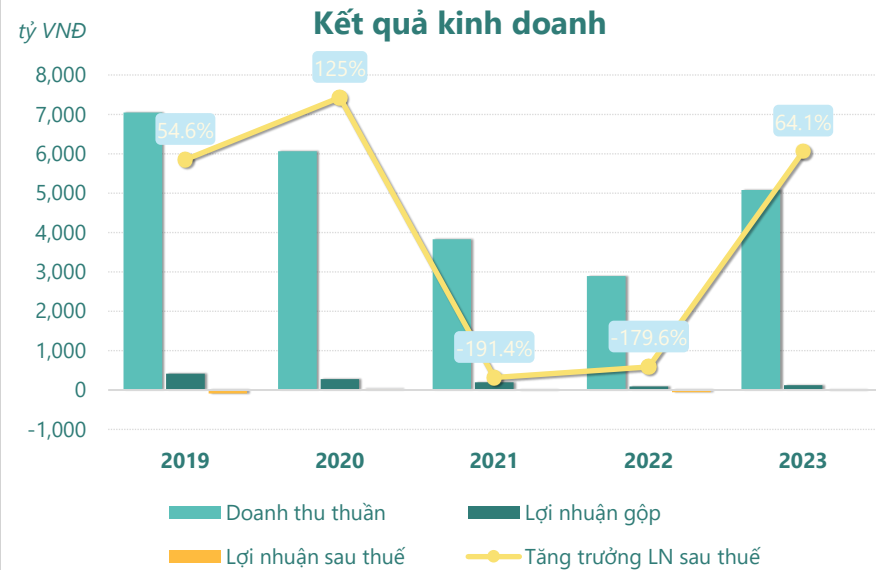
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,417 - 13,548
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	821
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	14
P/E	731.9



Năm **2023**, **LLM** ghi nhận doanh thu thuần **5,079** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **19.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 75.6%** và **tăng 64.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.44% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

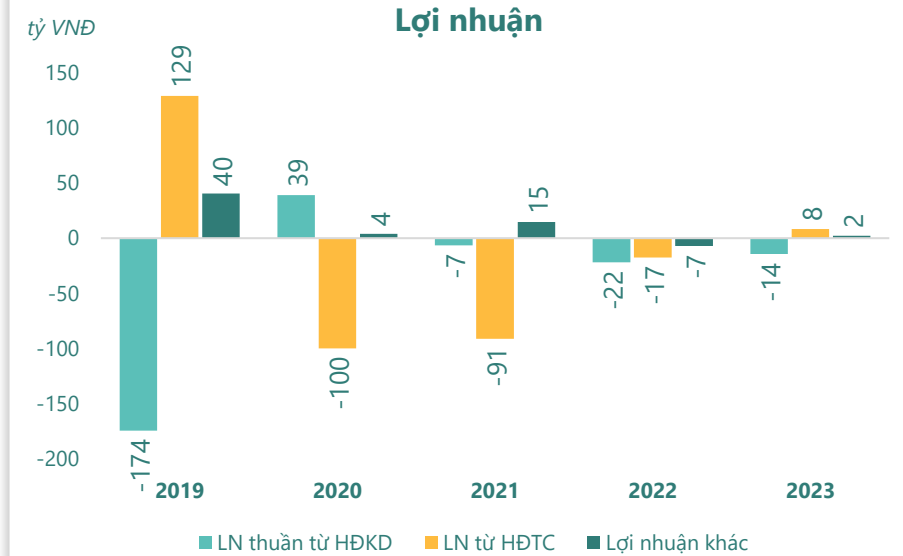
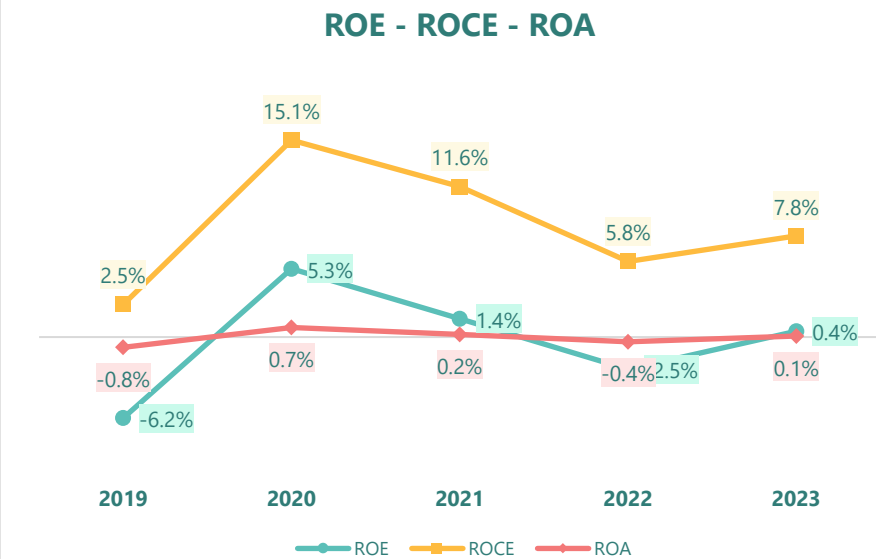
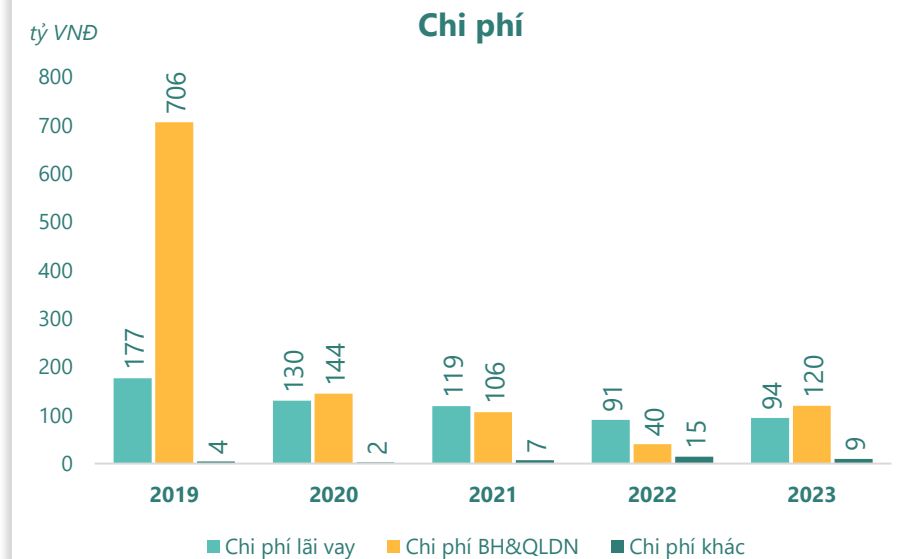
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LLM năm **2023 tăng lên 7.39** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 14.40 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 174.1 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

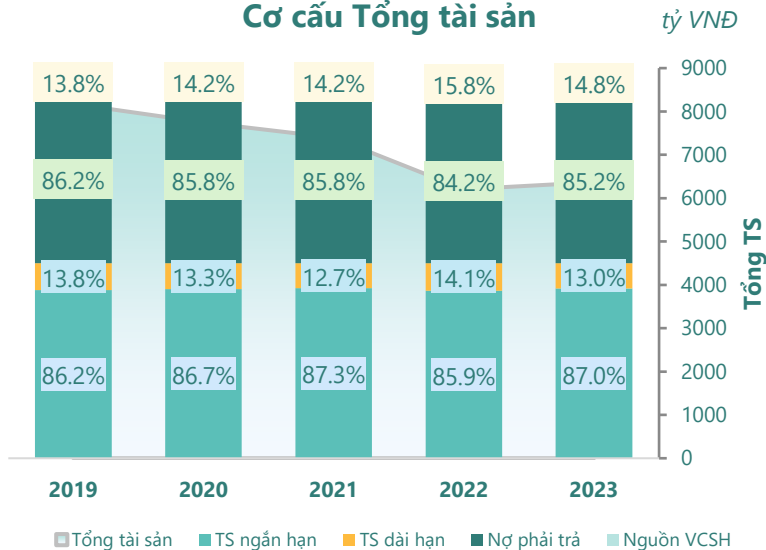
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **94.10** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **119.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.41** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LLM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.44%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

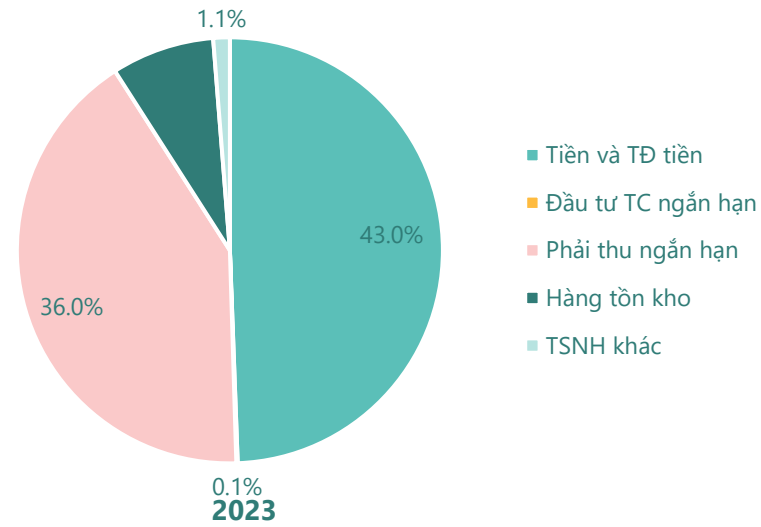
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LLM** năm 2023 tăng trưởng **2.68%** so với năm trước, đạt **6,370** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

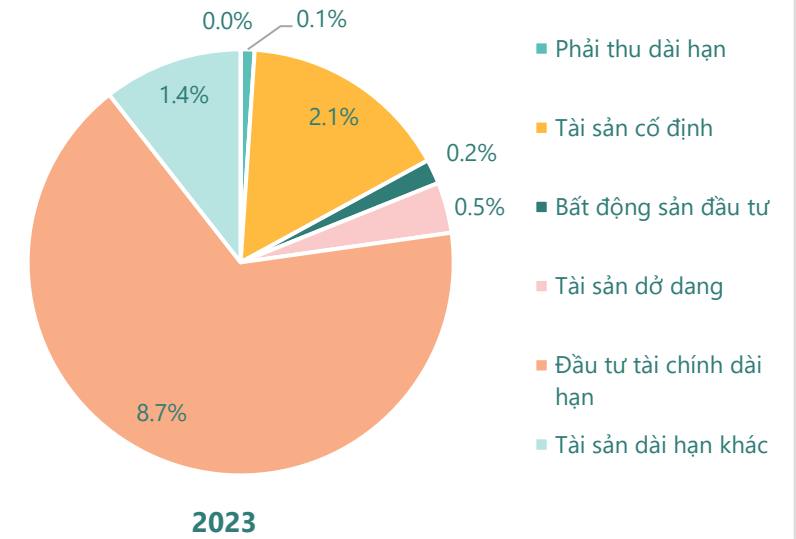
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LLM đạt **5,541** tỷ đồng, tăng trưởng **3.95%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 36.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

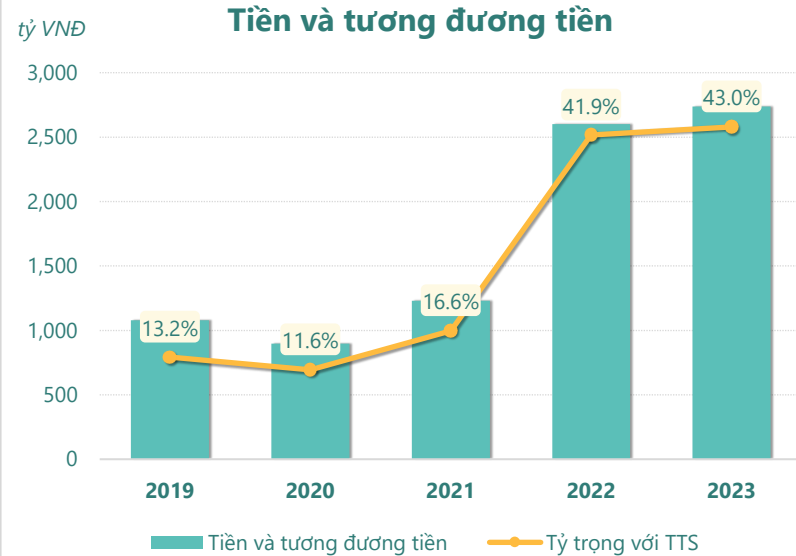
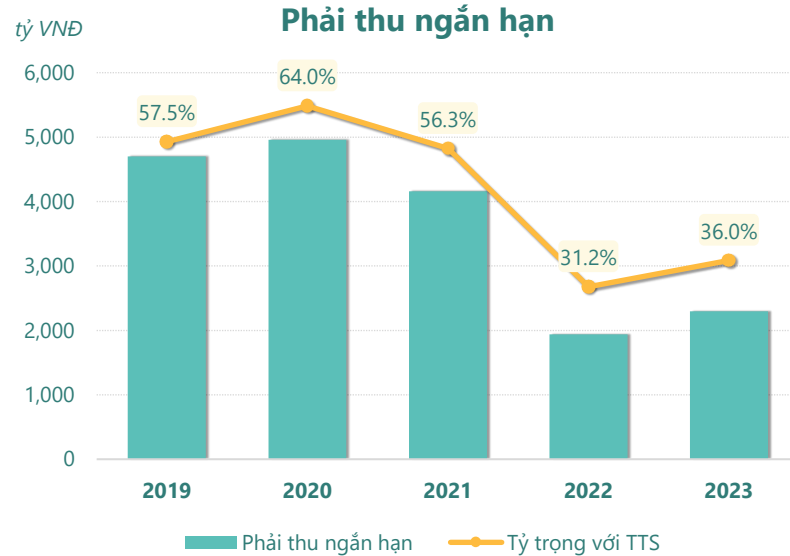
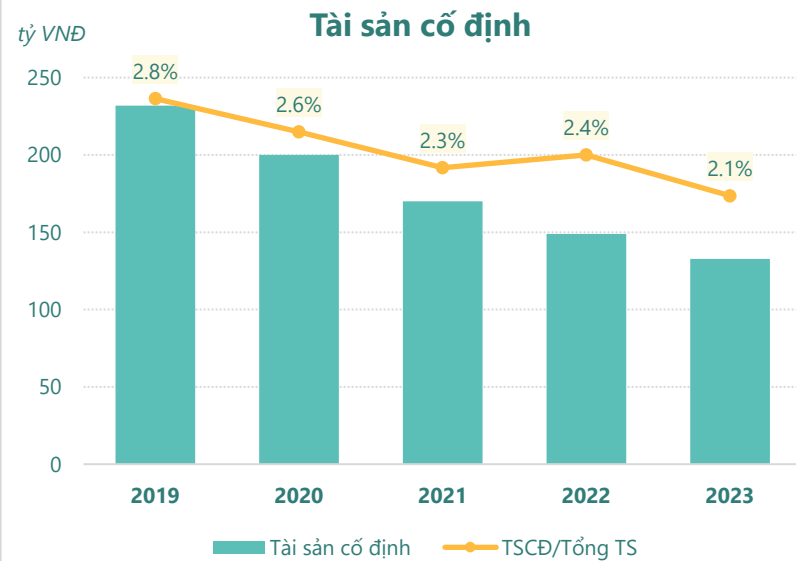
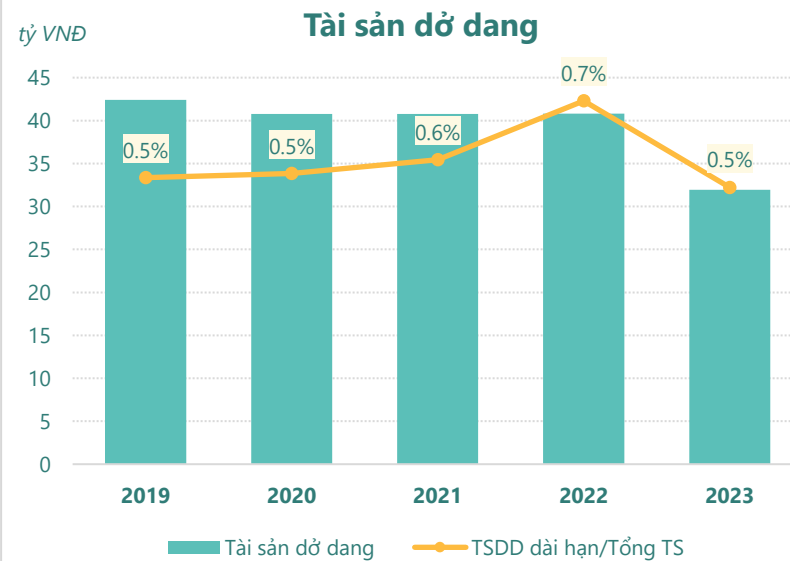
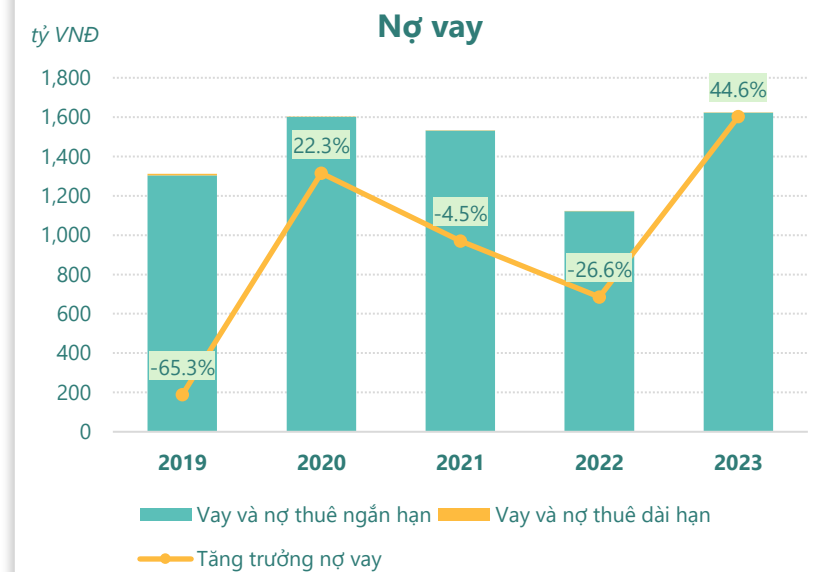
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



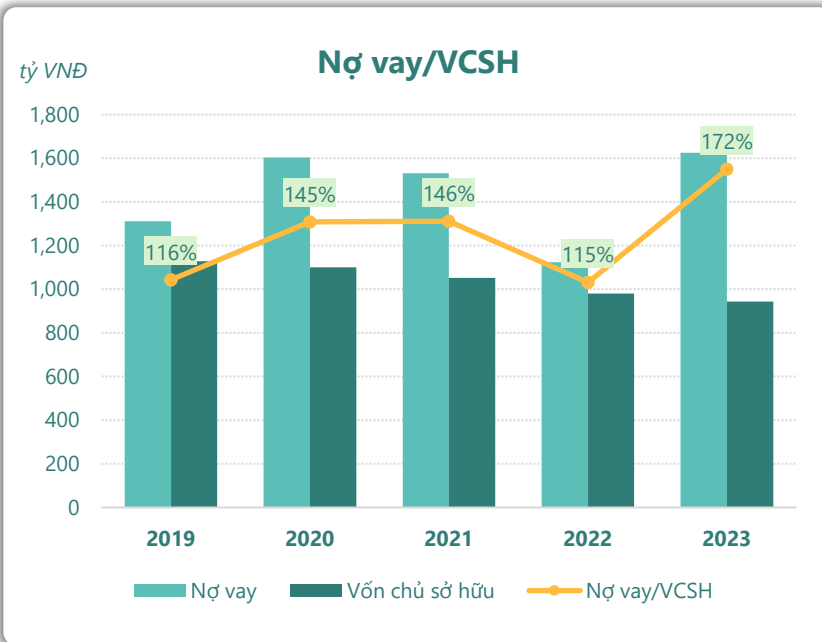
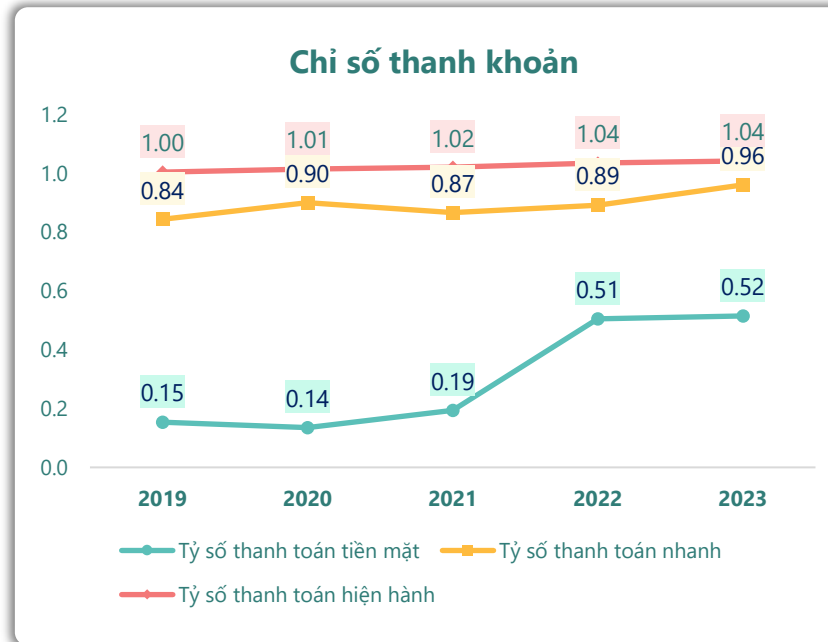
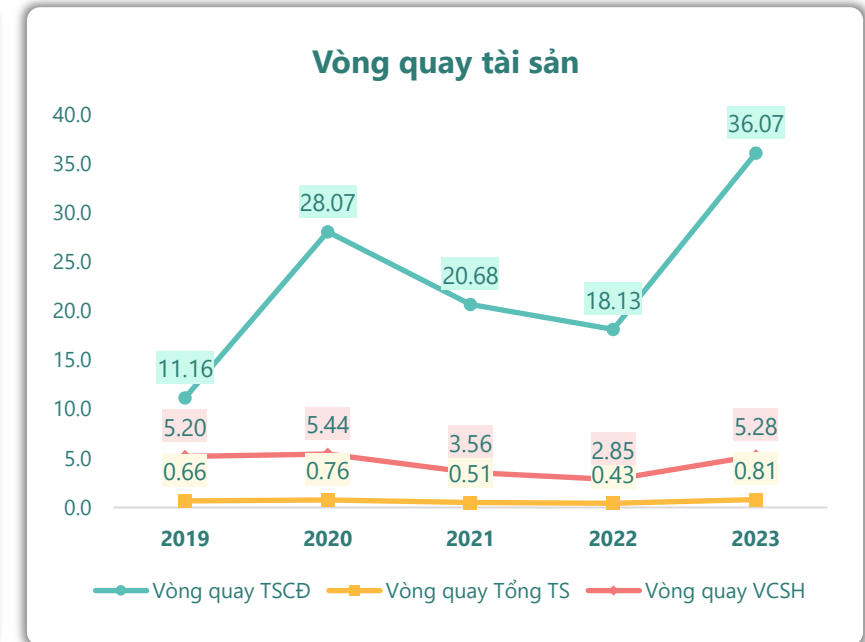
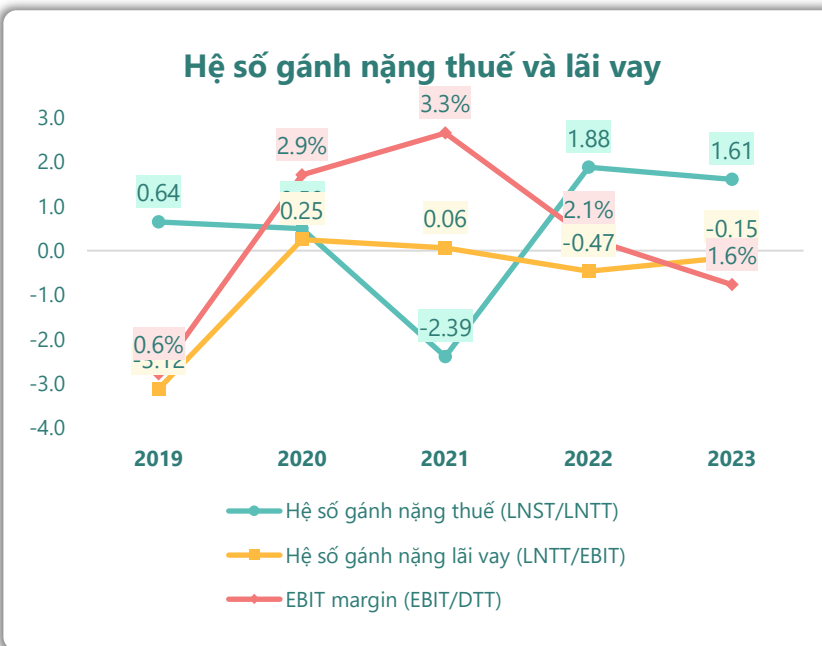
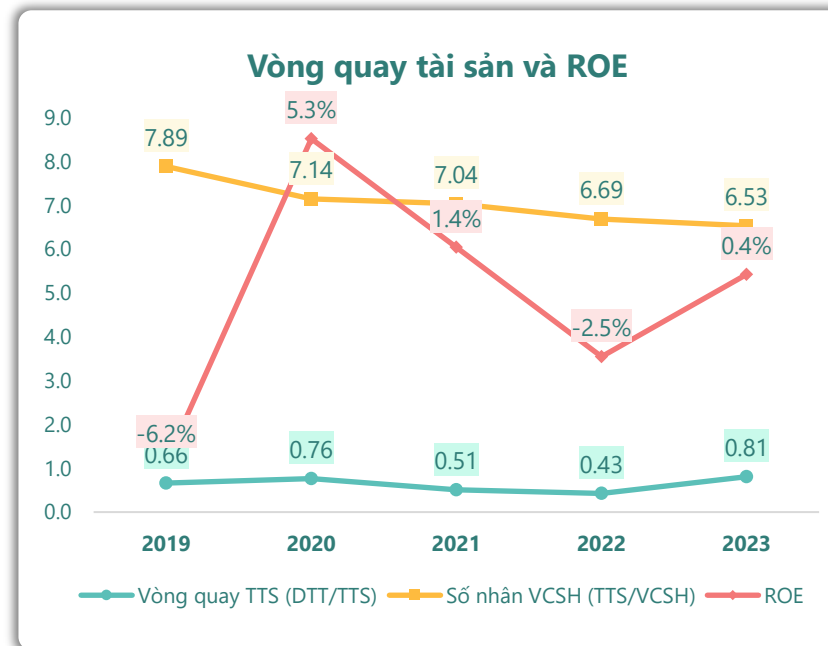
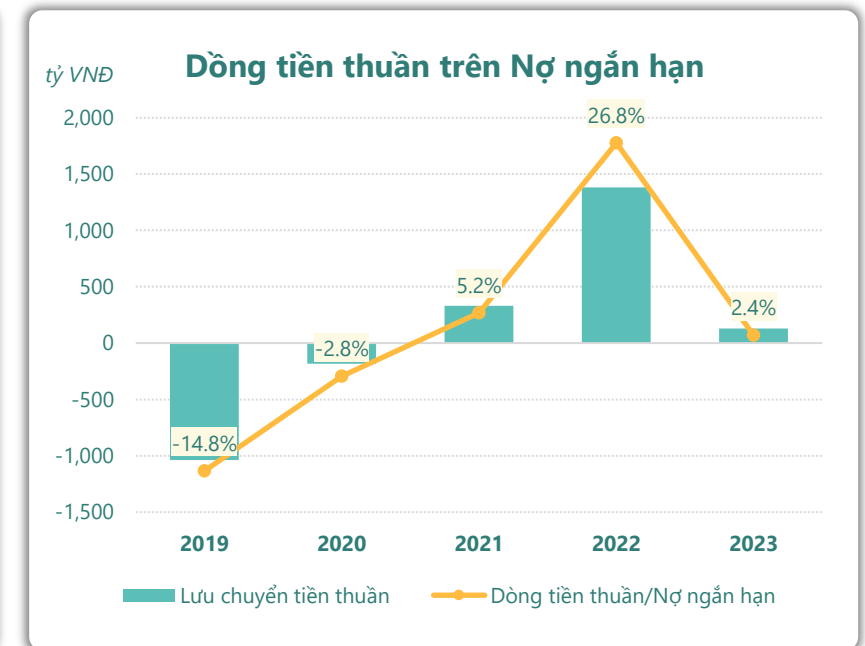
Tài sản dài hạn đạt **829.0** tỷ đồng giảm **5.03%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.67%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,060	3,826	2,892	5,079
Giá vốn hàng bán	5,785	3,634	2,802	4,959
Lợi nhuận gộp	275	192	90.2	120
Doanh thu HĐTC	97.0	59.6	117	139
Chi phí TC	197	151	134	131
Chi phí lãi vay	130	119	90.7	94.1
LN trong công ty LKLD	7.80	-1.00	-54.2	-22.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	144	106	40.4	120
LN thuần từ HĐKD	38.9	-6.61	-21.8	-14.4
Lợi nhuận khác	3.97	14.7	-7.04	2.30
LN trước thuế	42.9	8.12	-28.8	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	21.2	-19.4	-54.3	-19.5
LNST của CĐ cty mẹ	58.6	15.0	-25.2	4.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-477	381	1,743	-442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	38.4	53.0	78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	260	-88.2	-416	493
Tiền đầu kỳ	1,079	896	1,229	2,601
Lưu chuyển tiền thuần	-182	331	1,380	129
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.99	1.35	-8.51	8.79
Tiền cuối kỳ	896	1,229	2,601	2,738

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	7,749	7,393	6,204	6,370
Tài sản ngắn hạn	6,721	6,451	5,331	5,541
Tiền và tương đương tiền	896	1,229	2,601	2,738
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.46	3.46	0	5.80
Phải thu ngắn hạn	4,957	4,159	1,937	2,295
Hàng tồn kho	753	972	737	433
Tài sản ngắn hạn khác	111	88.0	55.6	69.6
Tài sản dài hạn	1,028	942	873	829
Phải thu dài hạn	9.59	8.66	8.83	8.74
Tài sản cố định	200	170	149	133
Bất động sản đầu tư	22.3	20.0	17.7	15.4
Tài sản dở dang	40.8	40.8	40.8	31.9
Đầu tư tài chính dài hạn	635	633	577	552
Tài sản dài hạn khác	120	68.7	79.5	87.7
Lợi thế thương mại	0.17	0.11	0.05	0
Nợ phải trả	6,646	6,342	5,223	5,427
Nợ ngắn hạn	6,623	6,319	5,148	5,315
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,601	1,531	1,121	1,623
Phải trả người bán ngắn hạn	3,813	3,873	2,086	1,898
Nợ dài hạn	23.4	22.8	74.8	111
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	0.60	2.61	1.81
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,102	1,051	980	943
Vốn chủ sở hữu	1,100	1,052	981	944
Vốn điều lệ	797	797	797	797
Kinh phí và quỹ khác	1.89	-0.57	-0.27	-0.27